

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.223.289.635.498	1.283.001.920.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.505.146.973	334.562.473.236
1. Tiền	111	V.1	68.537.097.411	124.179.071.028
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	21.968.049.562	210.383.402.208
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		518.020.433.202	496.137.643.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	427.685.299.134	421.312.571.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	82.393.043.610	60.655.061.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.832.418.778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.085.867.601	10.857.880.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(3.143.777.143)	(3.520.289.643)
IV. Hàng tồn kho	140		603.271.248.038	435.556.696.059
1. Hàng tồn kho	141	V.6a	605.944.918.831	438.230.366.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.492.807.285	16.745.107.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	8.914.423.454	16.745.107.901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2.578.383.831	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.992.031.237.757	4.145.637.234.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.761.132.126.510	3.897.368.365.906
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.752.502.790.510	3.888.597.279.906
- Nguyên giá	222		6.496.686.116.638	6.504.438.415.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.744.183.326.128)	(2.615.841.136.048)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	8.629.336.000	8.771.086.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.720.699.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.896.996.462	75.636.577.239
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	82.896.996.462	75.636.577.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		106.309.985.153	116.190.198.618
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.880.213.465)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.692.129.632	56.442.092.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	25.476.956.237	40.226.918.966
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	16.215.173.395	16.215.173.395
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.215.320.873.255	5.428.639.154.431

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.587.045.675.857	3.958.415.393.465
I. Nợ ngắn hạn	310		2.604.509.755.735	2.605.196.292.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	673.307.119.434	634.808.342.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.938.175.086	6.948.160.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	47.646.768.208	47.430.295.577
4. Phải trả người lao động	314		40.889.532.922	50.350.374.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	99.079.906.638	34.583.565.029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.901.739.568	15.064.445.779
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.710.439.420.703	1.815.159.865.411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.144.032.041	851.243.699
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.163.061.135	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		982.535.920.122	1.353.219.100.970
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.693.000	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	982.525.227.122	1.353.208.407.970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.628.275.197.398	1.470.223.760.966
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.628.275.197.398	1.470.223.760.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.849.975.232	305.217.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		289.804.651.113	151.385.214.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.628.267.265	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		180.176.383.848	151.385.214.681
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.215.320.873.255	5.428.639.154.431

Bim Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1	2	3					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.038.035.271.091	1.126.910.932.182	1.930.076.169.756	2.106.956.449.071	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.038.035.271.091	1.126.910.932.182	1.930.076.169.756	2.106.956.449.071	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	824.656.291.845	899.354.550.861	1.535.915.617.393	1.657.728.253.486	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		213.378.979.246	227.556.381.321	394.160.552.363	449.228.195.585	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	160.371.626	2.875.097.130	74.973.747.170	4.411.818.873	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	83.136.750.710	99.070.283.455	83.693.231.309	200.624.569.692	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.343.872.452	55.244.215.870	73.043.980.499	110.430.030.397	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	36.860.507.339	66.146.275.246	94.746.836.812	136.585.331.994	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	32.733.131.369	36.470.306.648	62.867.643.804	68.121.050.401	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		60.808.961.454	28.744.613.102	227.826.587.608	48.309.062.371	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.051.639.742	19.134.628.361	7.748.288.751	37.069.561.782	
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.016.256.540	18.405.816.684	4.680.708.210	36.072.573.044	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.035.383.202	728.811.677	3.067.580.541	996.988.738	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.844.344.656	29.473.424.779	230.894.168.149	49.306.051.109	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.422.123.133	6.484.153.451	50.613.084.301	10.847.331.244	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.422.221.523	22.989.271.328	180.281.083.848	38.458.719.865	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		506	240	1.885	402	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hữu Thanh

Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		230.894.168.149	49.306.051.109
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		141.298.751.791	157.209.264.025
- Các khoản dự phòng	03		9.796.489.307	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.583.490.136)	86.199.718.756
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.125.092.944)	(4.411.818.873)
- Chi phí lãi vay	06		73.043.980.499	110.430.030.397
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		378.324.806.666	398.733.245.414
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.338.696.369)	(117.700.108.894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.714.551.979)	(30.769.326.437)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		74.503.749.275	18.264.548.529
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		22.580.647.176	(3.056.996.317)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(75.659.872.819)	(113.701.987.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.880.081.400)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		465.801.266	73.982.453
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.080.201.356)	(1.543.895.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.201.600.460	150.299.461.150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.170.578.097)	(4.353.235.875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.163.960.035	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.832.418.778	59.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.257.034	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.216.057.750	55.246.764.125
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.150.765.561.227	1.044.633.921.626
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.551.586.005.935)	(1.217.549.204.692)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.654.539.765)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(408.474.984.473)	(172.915.283.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(244.057.326.263)	32.630.942.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		334.562.473.236	131.030.407.565
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		90.505.146.973	163.661.349.774

Bim Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Trần Việt Thắng | Chủ tịch | |
| 2. Ông: Bùi Hồng Minh | Thành viên | |
| 3. Ông: Ngô Sỹ Túc | Thành viên | |
| 4. Ông: Vũ Văn Hoan | Thành viên | |
| 5. Ông: Doãn Nam Khánh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 6. Ông: Nguyễn Thế Lập | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Tạ Duy | Trưởng Ban kiểm soát | |
| 2. Ông: Tăng Xuân Trường | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 3. Ông: Trịnh Hữu Hạnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 4. Ông: Lê Văn Bằng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |
| 5. Ông: Hà Văn Diên | Thành viên | |
| 6. Ông: Nguyễn Đức Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015 |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám Đốc | |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 4. Ông: Đỗ Tiến Trình | Phó Tổng Giám Đốc | |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2015 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh
 - Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 - Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15.
- 2- Tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.
- 3- Hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

10- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

11- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.674.339.025	4.032.763.835
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.862.758.386	120.146.307.193
Cộng	68.537.097.411	124.179.071.028

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	21.968.049.562	21.968.049.562	210.383.402.208	210.383.402.208
b. Cho vay đầu tư	-	-	6.832.418.778	6.832.418.778

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	68.214.151.401	108.588.740.228
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	359.471.147.733	312.723.831.663
Cộng	427.685.299.134	421.312.571.891
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.143.777.143)	(3.520.289.643)
Cộng	424.541.521.991	417.792.282.248

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		7.629.430.302
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	803.238.621	2.040.844.321
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.569.024.122	3.088.667.019
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.871.498.189	12.673.954.966
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		58.545.969.502
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.191.737.500	1.242.000.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	26.778.652.969	23.367.874.118

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan		63.809.832.770	35.906.741.599
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.583.210.840	24.748.320.121
Cộng		82.393.043.610	60.655.061.720

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.417.612.766	7.366.710.370
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	57.392.220.004	28.540.031.229

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TK138	3.821.513.240	4.318.474.878
TK338	1.502.127.039	1.971.595.209
TK141	5.762.227.322	4.537.810.278
TK244		30.000.000
Cộng	11.085.867.601	10.857.880.365

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.135.505.444		3.997.613.236	
Nguyên liệu, vật liệu	339.115.061.619	(2.673.670.793)	337.159.214.913	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.929.031.351		6.786.501.558	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	197.165.121.613		76.551.332.589	
Thành phẩm	19.216.606.914		12.676.017.395	
Hàng gửi đi bán	38.128.963.118		901.784.759	
Hàng hóa	254.628.772		157.902.402	
Cộng	605.944.918.831	(2.673.670.793)	438.230.366.852	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	26.102.597.032	21.051.895.044
Xây dựng dự án mới	56.794.399.430	54.584.682.195
Cộng	82.896.996.462	75.636.577.239

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	8.914.423.454	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa lò	5.252.953.324	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa máy nghiền		
Chi phí khác	3.661.470.130	
b. Dài hạn	25.476.956.237	40.226.918.966
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	5.952.916.591	19.643.232.218
Chi phí cải tạo máy nghiền	10.570.708.979	7.971.448.023
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	6.314.892.495	8.419.856.659
Công cụ dụng cụ xuất dùng	285.398.650	814.550.497
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	626.317.805	1.252.635.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.726.721.717	2.125.195.958
Cộng	34.391.379.691	56.972.026.867

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	2.056.669.141.554	4.241.124.333.361	180.760.703.827	17.517.963.405	8.366.273.807	6.504.438.415.954
Mua mới trong kỳ		4.283.353.642	1.112.890.909			5.396.244.551
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	2.056.619.416.554	4.238.741.821.950	175.482.902.740	17.475.701.587	8.366.273.807	6.496.686.116.638
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	590.436.521.528	1.881.574.989.102	128.518.478.341	12.057.259.191	3.253.887.886	2.615.841.136.048
Khấu hao trong kỳ	38.122.410.230	96.740.598.854	5.804.364.943	631.377.764	191.982.156	141.490.733.947
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	628.509.206.758	1.971.649.722.903	127.932.151.288	12.646.375.137	3.445.870.042	2.744.183.326.128
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.466.232.620.026	2.359.549.344.259	52.242.225.486	5.460.704.214	5.112.385.921	3.888.597.279.906
Số cuối năm	1.428.110.209.796	2.267.092.099.047	47.550.751.452	4.829.326.450	4.920.403.765	3.752.502.790.510

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.771.086.000	1.949.613.028	10.720.699.028
Thanh lý	(141.750.000)		(141.750.000)
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.771.086.000	-	8.771.086.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	-	8.629.336.000

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	575.907.405.651	575.907.405.651	615.376.446.985	610.208.525.443	570.739.484.109	570.739.484.109
- NH Công thương Sầm Sơn	335.282.986.217	335.282.986.217	348.279.354.857	318.639.612.952	305.643.244.312	305.643.244.312
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	48.767.239.971	48.767.239.971	48.767.239.971
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	233.249.028.835	233.249.028.835	152.109.759.385	159.070.627.569	240.209.897.019	240.209.897.019
Cộng	1.179.439.420.703	1.179.439.420.703	1.150.765.561.227	1.136.686.005.935	1.165.359.865.411	1.165.359.865.411

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- VND	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- EUR (quy ra VND)	441.000.000.000	441.000.000.000	206.100.000.000	234.900.000.000	469.800.000.000	469.800.000.000
- EUR (nguyên tệ)	18.000.000	18.000.000	9.000.000	9.000.000	18.000.000	18.000.000
Cộng (quy ra VND)	531.000.000.000	531.000.000.000	296.100.000.000	414.900.000.000	649.800.000.000	649.800.000.000

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	281.470.270.387	281.470.270.387	90.274.771.272	90.000.000.000	371.470.270.387	371.470.270.387
- VND	281.470.270.387	281.470.270.387	90.274.771.272	90.000.000.000	371.470.270.387	371.470.270.387
- EUR (quy ra VND)	701.054.956.735	701.054.956.735	90.274.771.272	370.957.952.120	981.738.137.583	981.738.137.583
- EUR (nguyên tệ)	28.614.488	28.614.488	9.000.000	9.000.000	37.614.488	37.614.488
Cộng (quy ra VND)	982.525.227.122	982.525.227.122	90.274.771.272	460.957.952.120	1.353.208.407.970	1.353.208.407.970

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	411.100.779.217	411.100.779.217	331.090.233.590	331.090.233.590
Phải trả người bán ngắn hạn	262.206.340.217	262.206.340.217	303.718.108.660	303.718.108.660
Cộng	673.307.119.434	673.307.119.434	634.808.342.250	634.808.342.250

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	78.719.696.688	47.821.335.188
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.577.361.871	18.454.472.854
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.208.244.084	38.044.244.784
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	25.084.126.633	14.795.397.716
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	156.694.573.797	109.355.905.239
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	100.663.932.144	101.467.868.178
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	152.844.000	1.087.500.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		63.509.631
Cộng		411.100.779.217	331.090.233.590

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.504.850.787	27.756.296.543	36.909.905.457	3.351.241.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.875.606.447	50.711.758.763	37.880.081.400	40.707.283.810
Thuế thu nhập cá nhân	222.080.201	174.430.434	396.510.635	-
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	10.398.272.824	12.971.919.489	1.529.889.494
Phí môi trường	2.724.221.983	7.689.080.449	9.283.425.577	1.129.876.855
Các loại thuế khác	-	2.113.150.860	1.184.674.684	928.476.176
Cộng	47.430.295.577	98.842.989.873	98.626.517.242	47.646.768.208
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân			2.578.383.831	2.578.383.831
Cộng	-	-	2.578.383.831	2.578.383.831

15- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Lãi vay phải trả	6.540.171.432	6.540.171.432	9.156.063.752	9.156.063.752
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	45.760.095.764	45.760.095.764	8.118.361.042	8.118.361.042
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	14.740.404.260	14.740.404.260	12.084.896.322	12.084.896.322
Chi phí phải trả tại XNTT	18.989.830.837	18.989.830.837	4.441.443.919	4.441.443.919
Chi phí phải trả khác	13.049.404.345	13.049.404.345	782.799.994	782.799.994
Cộng	99.079.906.638	99.079.906.638	34.583.565.029	34.583.565.029

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn		-	13.803.369	13.803.369
Bảo hiểm xã hội	1.960.891.883	1.960.891.883		-
Bảo hiểm y tế	334.866.301	334.866.301		-
Bảo hiểm thất nghiệp	148.795.172	148.795.172		-
Chi phí phải trả khác	9.457.186.212	9.457.186.212	15.050.642.410	15.050.642.410
Cộng	11.901.739.568	11.901.739.568	15.064.445.779	15.064.445.779

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	305.217.975.232	(11.323.901.339)	1.135.302.888.932
Lãi trong năm trước					163.190.175.337	163.190.175.337
Phân bổ vào kết quả kinh doanh			172.211.756.014			172.211.756.014
Giảm khác					(481.059.317)	(481.059.317)
Số dư cuối năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	151.385.214.681	1.470.223.760.966
Số dư đầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	151.385.214.681	1.470.223.760.966
Tăng vốn trong kỳ				19.632.000.000		19.632.000.000
Lãi trong kỳ					180.281.083.848	180.281.083.848
Giảm vốn trong kỳ					(41.367.000.000)	(41.367.000.000)
Giảm khác					(494.647.416)	(494.647.416)
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	290.299.298.529	1.628.275.197.398

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	69.972.062	73,1%	699.720.620.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	25.689.335	26,9%	256.893.350.000	26,9%
Cộng	95.661.397	100%	956.613.970.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	324.849.975.232	305.217.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	324.849.975.232	305.217.975.232

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	214	231
- EUR	194	9.000.391



Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2015	Q2.2014
Tổng doanh thu	1.038.035.271.091	1.126.910.932.182
- Xi măng và Clinker	1.036.667.926.753	1.124.537.838.831
- Xăng dầu	1.367.344.338	2.373.093.351
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	1.038.035.271.091	1.126.910.932.182

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2015	Q2.2014
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM		1.067.604.728
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.113.500.621	1.987.783.796
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM		16.814.192.547
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	6.677.098.519	11.615.581.377
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	22.214.109.520	36.507.913.635
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	92.059.983.649	94.853.376.394
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	208.088.396.256	410.047.262.596
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	5.395.627.842	
Cộng		337.548.716.407	572.893.715.073

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2015	Q2.2014
- Xi măng và Clinker	823.381.265.633	897.047.567.411
- Xăng dầu	1.275.026.212	2.306.983.450
Cộng	824.656.291.845	899.354.550.861

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2015	Q2.2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.900.084	2.875.097.130
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.471.542	
Cộng	160.371.626	2.875.097.130

4- Chi phí tài chính

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí lãi vay	35.343.872.452	55.244.215.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.292.671.792	43.185.752.110
Chi phí tài chính khác	10.500.206.466	640.315.475
Cộng	83.136.750.710	99.070.283.455

Đơn vị tính: VND



5- Thu nhập khác

	Q2.2015	Q2.2014
Thanh lý, nhượng bán tài sản	565.524.851	250.616.077
Thu nhập từ cung cấp điện năng	2.229.437.921	2.137.553.115
Thu nhập khác	1.256.676.970	16.746.459.169
Cộng	4.051.639.742	19.134.628.361

6- Chi phí khác

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	46.495.397	
Giá vốn cung cấp điện năng	2.229.437.921	2.137.553.115
Chi phí khác	740.323.222	16.268.263.569
Cộng	3.016.256.540	18.405.816.684

7- Chi phí bán hàng

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí nhân viên	4.989.918.068	4.839.467.228
Chi phí vận chuyển bán hàng	17.576.083.268	31.191.493.621
Chi phí khuyến mại		14.875.556.222
Phí tư vấn phát triển thị trường	6.230.033.937	6.802.607.079
Chi phí bán hàng khác	8.064.472.066	8.437.151.096
Cộng	36.860.507.339	66.146.275.246

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí nhân viên	11.008.421.402	10.119.084.090
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	5.352.545.055	5.842.735.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.217.434.594	2.218.585.642
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.154.730.318	18.289.901.117
Cộng	32.733.131.369	36.470.306.648

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q2.2015	Q2.2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.414.154.704	531.126.200.564
Chi phí nhân công	75.531.902.318	77.663.868.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.480.949.436	78.200.380.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.898.946.858	23.726.679.421
Chi phí khác bằng tiền	160.271.227.119	234.888.954.995
Cộng	906.597.180.435	945.606.084.926

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2.2015	Q2.2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	13.422.123.133	6.484.153.451
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.422.123.133	6.484.153.451

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
 Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính
 Quý II năm tài chính 2015
 Mẫu số: B09-DN

VII- Những thông tin khác
 1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam và số dư đầu kỳ 01/01/2015 thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 như sau:

Số liệu đầu năm theo Báo cáo kiểm toán độc lập 2014		Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC		Số sánh		
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh theo TT200	Chênh lệch
I. TÀI SẢN						
121	Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	121	Chứng khoán kinh doanh	-	6.832.418.778
131	Phải thu khách hàng	421.312.571.891	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	421.312.571.891	-
132	Trả trước cho người bán	60.655.061.720	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.655.061.720	-
135	Các khoản phải thu khác	6.187.083.956	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778)
141	Hàng tồn kho	454.445.540.247	136	Phải thu ngắn hạn khác	10.857.880.365	(4.670.796.409)
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.670.796.409	141	Hàng tồn kho	438.230.366.852	16.215.173.395
			263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	16.215.173.395	(16.215.173.395)
			155	Tài sản ngắn hạn khác	-	4.670.796.409
II. NGUỒN VỐN						
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.815.159.865.411	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.815.159.865.411	-
312	Phải trả người bán	634.808.342.250	311	Phải trả người bán ngắn hạn	634.808.342.250	-
313	Người mua trả tiền trước	6.948.160.692	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.948.160.692	-
316	Chi phí phải trả	35.434.808.728	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	34.583.565.029	851.243.699
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.064.445.779	319	Phải trả ngắn hạn khác	15.064.445.779	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.353.208.407.970	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	851.243.699	(851.243.699)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	956.613.970.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.353.208.407.970	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	411	Vốn góp của chủ sở hữu	956.613.970.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	956.613.970.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.385.214.681	418	Quỹ đầu tư phát triển	305.217.975.232	(28.155.543.156)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.385.214.681	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	151.385.214.681	-

Số liệu của năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh		Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC		Số sánh		
Mã chi tiêu	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh theo TT200	Chênh lệch
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II năm 2014	1.154.062.473.435	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2014	1.126.910.932.182	27.151.541.253
02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý II năm 2014	27.151.541.253	02	Các khoản giảm trừ doanh thu Quý II/2014		27.151.541.253
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế 6 tháng đầu năm 2014	2.158.862.415.669	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế 6 tháng đầu năm 2014	2.106.956.449.071	51.905.966.598
02	Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2014	51.905.966.598	02	Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2014		51.905.966.598



VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 13 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc